CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION (SAVICO)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness**
Số: 280/CV-SVC No:……../CV-SVC	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2025* *Ho Chi Minh city, day ….. month ….. year 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code: SVC*

- Địa chỉ/*Address: 220 Bis Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / 220 Bis Nguyen Huu Canh, Thanh My Tay Ward, Ho Chi Minh city.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel: 028.38 213913* Fax: 028.38 213553

- E-mail: ir@savico.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính hợp nhất (soát xét) bán niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SAVICO)/ - *Consolidated Financial Statements (reviewed) for the first half of 2025 of Saigon General Service Corporation (SAVICO).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2025 tại đường dẫn *https://www.savico.com.vn /This information was published on the company's website on August 29th, 2025 as in the link https://www.savico.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=Quận 1, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301154821
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.08.29 22:56:32+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.2

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

M.S.D.N: 0301154821 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Văn Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ tài chính
từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 62

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 15 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 666.305.640.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Ngô Đức Vũ	Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Ngọc Châu	Phó Chủ tịch	
- Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch	*Miễn nhiệm ngày 16/5/2025*
- Ông Nguyễn Hải Hà	Thành viên	*Bổ nhiệm ngày 16/5/2025*
- Ông Vũ Đình Độ	Thành viên	
- Ông Trần Quang Trường	Thành viên	
- Ông Trần Hải Anh	Thành viên	*Miễn nhiệm ngày 16/5/2025*
- Ông Ngô Văn Danh	Thành viên	
- Ông Nguyễn Văn Oánh	Thành viên độc lập	*Bổ nhiệm ngày 16/5/2025*

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Hải Hà	Tổng Giám đốc
- Ông Trần Hải Anh	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Văn Danh	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

- Bà Bùi Thị Như Quỳnh	Trưởng ban	
- Ông Ngô Hòa	Thành viên	
- Bà Lê Thị Huyền	Thành viên	*Miễn nhiệm ngày 16/5/2025*
- Bà Trần Thị Hà Thu	Thành viên	*Bổ nhiệm ngày 16/5/2025*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hải Hà - Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại: 220 Bis Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đính kèm được trình bày từ trang 5 đến trang 62. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0301154821-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Hà

Tel.: +84 (0) 24 37833911
Fax: +84 (0) 24 37833914
www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh Street
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: BC/BDO/2025. 628

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025 từ trang 5 đến trang 62, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN BDO

Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**6.146.911.132.011**	**4.886.457.647.358**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**534.130.890.793**	**877.792.221.167**
1.	Tiền	111		420.431.881.366	523.219.181.861
2.	Các khoản tương đương tiền	112		113.699.009.427	354.573.039.306
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**161.600.024.274**	**164.005.181.104**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	28.274.992.543	28.274.992.543
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(17.452.423.376)	(17.170.413.738)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	150.777.455.107	152.900.602.299
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**3.106.146.369.672**	**2.098.640.882.372**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	827.890.669.875	771.237.917.253
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	373.103.082.897	237.859.310.410
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.3	22.250.000.000	14.500.000.000
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	1.895.193.942.390	1.087.123.367.646
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.291.325.490)	(12.079.712.937)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.6**	**2.221.994.840.738**	**1.674.164.636.972**
1.	Hàng tồn kho	141		2.223.019.434.875	1.677.129.379.474
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.024.594.137)	(2.964.742.502)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**123.039.006.534**	**71.854.725.743**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	44.998.852.242	24.211.392.234
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		67.184.282.227	34.169.610.406
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	10.855.872.065	13.473.723.103

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3.953.682.147.060**	**4.075.291.423.374**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**908.432.172.517**	**983.722.026.057**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.250.000.000	6.250.000.000
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.2	107.482.508.338	103.618.779.409
3.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	796.534.696.005	875.688.278.474
4.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.237.357.977.600**	**1.142.580.668.401**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.037.703.420.026	946.401.220.161
	Nguyên giá	*222*		*1.810.580.208.451*	*1.683.166.389.766*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(772.876.788.425)*	*(736.765.169.605)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	16.400.283.997	12.534.792.965
	Nguyên giá	*225*		*19.492.222.477*	*14.351.114.987*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(3.091.938.480)*	*(1.816.322.022)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	183.254.273.577	183.644.655.275
	Nguyên giá	*228*		*214.538.818.862*	*212.849.911.814*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(31.284.545.285)*	*(29.205.256.539)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.10**	**713.672.154.967**	**726.261.996.196**
	Nguyên giá	231		1.070.504.549.344	1.067.361.388.909
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(356.832.394.377)	(341.099.392.713)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**390.396.794.997**	**407.977.312.004**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	390.396.794.997	407.977.312.004
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**359.256.681.302**	**448.075.603.755**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.4	335.915.558.156	386.734.480.609
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.5	22.717.579.924	60.717.579.924
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.5	(376.456.778)	(376.456.778)
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.2	1.000.000.000	1.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**344.566.365.677**	**366.673.816.961**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	160.440.728.711	174.676.697.236
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		26.717.152.955	26.910.885.804
3.	Lợi thế thương mại	269	V.13	157.408.484.011	165.086.233.921
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**10.100.593.279.071**	**8.961.749.070.732**

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**7.706.161.951.459**	**6.591.661.344.545**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**4.740.277.460.186**	**4.030.332.568.737**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	535.625.481.347	444.524.576.353
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.1	185.071.896.986	180.933.260.569
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	69.077.010.606	75.198.592.065
4.	Phải trả người lao động	314		88.373.405.278	178.660.659.551
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	64.760.405.964	66.662.990.182
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.1	30.492.906.576	35.938.175.625
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.1	685.542.999.884	241.171.989.378
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.1	3.072.018.265.250	2.795.262.694.888
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		334.519.700	108.871.072
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.980.568.595	11.870.759.054
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.965.884.491.273**	**2.561.328.775.808**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		108.267.469	5.800.920.000
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15.2	15.685.781.441	14.682.836.736
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		269.620.629	-
4.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18.2	38.518.689.158	45.682.785.833
5.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19.2	1.232.569.085.275	1.227.524.195.178
6.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.2	1.678.733.047.301	1.267.484.651.356
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	153.386.705

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**V.21**	**2.394.431.327.612**	**2.370.087.726.187**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**2.394.431.327.612**	**2.370.087.726.187**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		666.305.640.000	666.305.640.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*666.305.640.000*	*666.305.640.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.348.871	4.597.348.871
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		214.113.093.000	210.188.261.567
4.	Cổ phiếu quỹ	415		(361.306.726)	(361.306.726)
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		34.760.139.815	34.760.139.815
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		647.047.723.237	558.020.923.166
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*561.326.306.424*	*492.144.772.967*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*85.721.416.813*	*65.876.150.198*
7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		827.968.689.415	896.576.719.494
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**10.100.593.279.071**	**8.961.749.070.732**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thái Sơn	Nguyễn Hải Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.345.881.511.487	9.460.359.173.975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	15.686.692.749	7.487.647.347
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**12.330.194.818.738**	**9.452.871.526.628**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	11.434.190.058.261	8.727.201.940.509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**896.004.760.477**	**725.669.586.119**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	198.985.491.537	99.578.021.058
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	175.398.649.378	88.205.723.109
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*133.814.818.002*	*71.861.327.290*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**24**		**20.536.979.327**	**22.815.482.497**
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	471.055.800.181	405.679.351.382
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	307.873.452.752	269.539.179.810
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**161.199.329.030**	**84.638.835.374**
12. Thu nhập khác	31	VI.8	37.511.641.413	21.820.921.905
13. Chi phí khác	32		6.087.279.228	7.010.063.802
14. Lợi nhuận khác	**40**		**31.424.362.185**	**14.810.858.103**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**192.623.691.215**	**99.449.693.476**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	44.289.711.361	11.301.901.785
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	-	(6.438.697.878)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**148.333.979.854**	**94.586.489.569**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**85.721.416.813**	**45.657.368.479**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**62.612.563.041**	**48.929.121.089**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.12**	**1.287**	**685**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thái Sơn	Nguyễn Hải Hà

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***192.623.691.215***	***99.449.693.476***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02		99.740.716.104	82.407.499.620
- Các khoản dự phòng	03		(1.374.264.251)	2.635.628.866
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	57.552.100
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(224.625.733.893)	(94.075.998.588)
- Chi phí lãi vay	06		133.814.818.002	71.861.327.290
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***200.179.227.177***	***162.335.702.763***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(111.961.964.768)	(255.009.378.405)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(593.756.096.252)	(413.107.368.033)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		397.966.723.272	(92.216.736.828)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.301.148.382)	(13.973.530.837)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(110.413.990.836)	(67.838.011.970)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(41.402.800.795)	(16.847.022.312)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	7.794.343.359
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.890.190.460)	(4.245.370.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(272.580.241.044)***	***(693.107.372.988)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(119.332.705.919)	(111.750.004.155)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		28.097.461.660	38.883.418.795
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.107.177.277.182)	(33.377.965.458)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		297.856.746.104	41.831.510.238
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(52.170.779.147)	(55.750.044.107)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		228.135.766.893	70.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.129.843.462	26.401.647.657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(701.460.944.129)***	***(23.361.437.030)***

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5.100.000.000	315.057.500.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2.138.789.919)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		9.184.289.849.719	6.647.814.781.244
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.477.042.719.792)	(6.253.056.255.536)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.580.669.172)	(1.140.362.082)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.247.816.037)	(79.166.275.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***630.379.854.799***	***629.509.387.976***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(343.661.330.374)**	**(86.959.422.042)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**877.792.221.167**	**442.863.937.073**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**534.130.890.793**	**355.904.515.031**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thái Sơn	Nguyễn Hải Hà

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 15 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 666.305.640.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tasco Auto. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tasco (niêm yết trên sàn HNX với mã chứng khoán HUT).

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: Đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty thường không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong kỳ không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2025, Công ty có 23 công ty con trực tiếp và 44 công ty con gián tiếp, 2 công ty liên kết trực tiếp và 4 công ty liên kết gián tiếp (tại ngày 31/12/2024, Công ty có 23 công ty con trực tiếp và 36 công ty con gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp và 5 công ty liên kết gián tiếp). Chi tiết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 30/6/2025	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/6/2025
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	61A Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,05%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	510 Quốc Lộ 13, Khu phố 6, Phường Hiệp Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,35%	57,35%
3	Công ty Cổ phần OtoS	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,86%	80,86%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Sơn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,90%	99,90%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 807 đường Giải Phóng, Phường Hoàng Mai, TP Hà Nội, Việt Nam	64,00%	64,00%
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì	66 Võ Văn Tần, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam	70,00%	70,00%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng	Bãi Trẹm, đường Hoàng Sa, Phường Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam	98,29%	98,29%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Ấp 1, Xã Đồng Tâm, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	55,00%	55,00%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 30/6/2025	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/6/2025
10	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 55/5, khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	92,29%	95,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh xe gắn máy và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì	164-166C, đường 3/2, Phường Tân An, TP Cần Thơ, Việt Nam	88,12%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	K2-0, đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Thuận, Phường Hưng Phú, TP Cần Thơ, Việt Nam	64,00%	64,00%
13	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	274, đường 30/4, Phường Tân An, TP Cần Thơ, Việt Nam	86,67%	92,08%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô E1-1, đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Lợi, Phường Hưng Phú, TP Cần Thơ, Việt Nam	87,00%	87,00%
15	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 274, Quốc lộ 51, Khu phố Hải Dinh, Phường Long Hương, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%
16	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 07 Khu phố 6, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	60,00%	60,00%
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô C13, đường Hùng Vương, Khu liên hợp, Phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	81,91%	94,00%
18	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 200 Quốc lộ 20, tổ 3, Xã Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	52,00%	52,00%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 30/6/2025	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/6/2025
19	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	98,00%	98,00%
20	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	02 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng, Việt Nam	31,64%	51,00%
21	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	91, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam	70,00%	70,00%
22	Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%
23	Công ty TNHH Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng	66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Bến Thành, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%
Công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	39 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	27,07%	52,00%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 11C, Võ Nguyên Giáp, Phường Hưng Phú, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	46,98%	90,25%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 30/6/2025	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/6/2025
3	Công ty TNHH FX Auto	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	TK33/14 Nguyễn Cảnh Chân, Phường Cầu Ông Lãnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,53%	57,26%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	69 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	29,44%	81,05%
5	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Việt Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam	70,00%	100,00%
6	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Khu 14, Phường Thành Đông, TP Hải Phòng, Việt Nam	35,70%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	86 Duy Tân, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng, Việt Nam	35,70%	51,00%
8	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô OTM5 -19 Khu đô thị mới Long Vân, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	35,70%	51,00%
9	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 02, Quốc lộ 1A, Thôn Quá Giáng, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng, Việt Nam	38,50%	55,00%
10	Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	278 Lê Duẩn, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	35,70%	100,00%
11	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	377A Phan Đình Phùng, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	35,38%	99,10%
12	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	286 Phạm Hùng, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng, Việt Nam	35,70%	100,00%
13	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 01, Quốc lộ 1A, Thôn Quá Giáng, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng, Việt Nam	56,00%	80,00%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 30/6/2025	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/6/2025
14	Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 08, Khu Công nghiệp Phúc Sơn, Đường Trần Nhân Tông, Phường Đông Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	32,64%	51,00%
15	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	220 đường Hùng Vương, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	13,80%	51,00%
16	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 96 Quốc lộ 22B, Khu phố Hiệp Hòa, Phường Thanh Điền, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	23,84%	65,00%
17	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	02 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	35,00%	55,00%
18	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	351A Hùng Vương, Phường Tam Kỳ, TP Đà Nẵng, Việt Nam	35,00%	100,00%
19	Công ty TNHH MTV dịch vụ thương mại đầu tư ô tô Kiên Giang	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 68 đường Võ Văn Kiệt, ấp Thạnh Bình, Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang, Việt Nam	70,00%	100,00%
20	Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	831 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	13,80%	51,00%
21	Công ty TNHH Savico Kỷ nguyên mới	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô	Cầu Kiều, Đại lộ Thiên Trường, Phường Mỹ Lộc, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	35,70%	51,00%
22	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, Phường Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam	63,72%	91,03%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 30/6/2025	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/6/2025
23	Công ty Cổ phần Carpla	Sản xuất và tư vấn lĩnh vực phần mềm và bán buôn xe cũ và phụ tùng	Tầng 25, tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	50,98%	80,00%
24	Công ty Cổ phần G-lynk	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Bồ Đề, TP Hà Nội, Việt Nam	63,70%	99,96%
25	Công ty Cổ phần Ô tô Đông Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 126 ĐX79, Khu 03, Phường Chánh Hiệp, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	59,99%	65,00%
26	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 224 - 226 Quốc lộ 22B, khu phố Hiệp Trường, Phường Thanh Điền, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	13,80%	51,00%
27	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ	Số 188 Đường Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	65,00%	65,00%
28	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 4/3, đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Phường Bình Thuận, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	26,55%	51,00%
29	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	1808 đường Quốc lộ 1, Khu phố 4, Xã Tân Nhựt, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	26,55%	51,00%
30	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 4/3 đường số 4, KCN Phan Thiết 1, Phường Bình Thuận, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	21,08%	65,00%
31	Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 50 đường Hoàng Lê Kha, Khu phố 3, Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	65,00%	100,00%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 30/6/2025	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/6/2025
32	Công ty TNHH Giải pháp ô tô Việt Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%
33	Công ty CP G-Lynk Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 1670 Võ Văn Kiệt, Phường Bình Phú, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	33,10%	90,00%
34	Công ty Cổ phần G-Lynk Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Đường An Định, Phường Thành Đông, TP Hải Phòng, Việt Nam	26,78%	75,00%
35	Công ty TNHH Truyền thông Carpla	Hoạt động viễn thông	Tầng 25, tòa nhà Tasco, đường Phạm Hùng, Lô HH2-2, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	50,98%	100,00%
36	Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô	Tầng 25, tòa nhà Tasco, đường Phạm Hùng, Lô HH2-2, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	50,98%	100,00%
37	Công ty TNHH Stargo	Cho thuê xe ô tô	246 Trường Chinh, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam	68,50%	100,00%
38	Công ty TNHH The Digital Company	Dịch vụ công nghệ thông tin	Tầng 15, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	50,98%	100,00%
39	Công ty TNHH Carpla Service Đông Nam Bộ	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô	79/4 Đại lộ Bình Dương, Phường Bình Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	63,37%	100,00%
40	Công ty TNHH G-Lynk Hà Nội	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Việt Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam	63,70%	100,00%
41	Công ty TNHH Một thành viên AG-25	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	10/18 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang, Việt Nam	64,00%	100,00%
42	Công ty Cổ phần Geely An Giang	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	10/18 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang, Việt Nam	48,00%	75,00%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 30/6/2025	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/6/2025
43	Công ty Cổ phần Tasco Auto Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 286 đường Phạm Hùng, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng, Việt Nam	70,00%	100,00%
44	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	54 Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	54,08%	86,00%
Công ty liên kết trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	340-340A Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	39,81%	47,00%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	Tầng 6, Tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	47,13%	47,13%
Công ty liên kết gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Dana	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	56 Điện Biên Phủ, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam	28,19%	40,27%
2	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và Số 9 đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 17, Phường Việt Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam	32,73%	25,00%
3	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Thôn Vạn Long, Xã Chiên Đàn, TP Đà Nẵng, Việt Nam	35,00%	50,00%
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	900 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	18,22%	35,00%

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2025 là 5.858 người (tại ngày 31/12/2024 là 5.571 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty và các công ty con vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con. Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty và các công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v…).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với chứng khoán niêm yết, có giao dịch trên thị trường, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, khoản dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ và được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư và vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư theo tỷ lệ mà Công ty và các công ty con sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sau khi dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên hoặc đơn vị nhận đầu tư tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia thì dự phòng giảm giá đầu tư sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng***: Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty, Công ty con và người mua là đơn vị không cùng tập đoàn với Công ty và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,…).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và Công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của dự án bất động sản bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, cải tạo đất và chi phí xây dựng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính theo phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản, xe ô tô, xe gắn máy và bình quân gia quyền đối với các khoản mục hàng tồn kho khác.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 13 năm

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 9 năm.

8. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhóm bất động sản đầu tư	Số năm
Quyền sử dụng đất	18 – 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm

9. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh cho quyền sử dụng đất thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển dự án đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hoá chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển dự án, hoặc phần của chi phí phát triển dự án được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty và các công ty con ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty và các công ty con vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty và các công ty con không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

11. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa, thuê văn phòng,... và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán***: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác***: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí tiền lương, chi phí lãi vay, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập,..

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Phải trả tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau*: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản; Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng về thuế được ghi giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án phát hành đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu mua lại và giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm sửa chữa và bảo trì xe ô tô và xe gắn máy. Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

21. Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

22. Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

26. Lãi trên cổ phiếu

Công ty và các công ty con trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

27. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là bộ phận kinh doanh. Công ty và các công ty con hoạt động một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

28. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	18.452.263.874	12.507.475.443
Tiền gửi ngân hàng	401.979.327.492	510.703.865.558
Tiền đang chuyển	290.000	7.840.860
Cộng	**420.431.881.366**	**523.219.181.861**
Các khoản tương đương tiền	113.699.009.427	354.573.039.306
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**534.130.890.793**	**877.792.221.167**

Tại ngày 30/6/2025, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 1,6% đến 4,0% (tại ngày 31/12/2024 là từ 1,5% đến 4,8%).

Thông tin về các khoản tương đương tiền với giá trị 65.158.450.000 VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh niêm yết								
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000	(8.370.000.000)	5.130.000.000	1.350.000	13.500.000.000	(8.259.545.455)	5.130.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	771	2.052.543	-	7.401.600	771	2.052.543	-	7.864.200
Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết								
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	1.477.294	14.772.940.000	(9.082.423.376)	(*)	1.477.294	14.772.940.000	(8.910.868.283)	(*)
Cộng		**28.274.992.543**	**(17.452.423.376)**			**28.274.992.543**	**(17.170.413.738)**	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán doanh nghiệp và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

2.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	150.777.455.107	152.900.602.299
Cộng	**150.777.455.107**	**152.900.602.299**

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,78%/năm đến 5,7%/năm (tại ngày 31/12/2024: 1,9%/năm đến 5,7%/năm). Thông tin về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được thế chấp, cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

Dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Trái phiếu dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**

Toàn bộ trái phiếu nắm giữ được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty. Chi tiết tại thuyết minh V.20.3.

2.3 *Phải thu về cho vay ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	**Số đầu kỳ**
Phải thu cho vay bên thứ ba	***2.250.000.000***	***7.500.000.000***
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	2.250.000.000	2.500.000.000
Các cá nhân khác	-	5.000.000.000
Phải thu cho vay ngắn hạn các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)*	***20.000.000.000***	***7.000.000.000***
Cộng	**22.250.000.000**	**14.500.000.000**

2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	-	-	29.106.059.000	69.147.265.369
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	185.276.381.599	19.200.000.000	174.423.349.851
Công ty Cổ phần Dana	6.040.500.000	65.049.828.708	6.040.500.000	59.178.629.389
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	-	-	3.600.000.000	983.636.413
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	10.000.000.000	25.484.989.453	10.000.000.000	22.510.328.991
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	6.500.000.000	6.127.692.936	6.500.000.000	6.198.902.819
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	8.750.000.000	15.080.285.734	8.750.000.000	15.800.757.612
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	37.703.000.000	38.896.379.726	37.703.000.000	38.491.610.165
Cộng	**88.193.500.000**	**335.915.558.156**	**120.899.559.000**	**386.734.480.609**

2.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	-	6.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	488.800.000	(376.456.778)	488.800.000	(376.456.778)
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	92.779.924	-	92.779.924	-
Công ty Cổ phần Auto Online	1.836.000.000	-	1.836.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Nền Tảng ETC	-	-	38.000.000.000	-
Cộng	**22.717.579.924**	**(376.456.778)**	**60.717.579.924**	**(376.456.778)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khách hàng liên quan đến hoạt động kinh doanh xe	673.746.167.593	621.242.003.332
Các khách hàng liên quan đến hoạt động dịch vụ sửa chữa	79.531.828.603	73.088.236.038
Các khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê	26.536.336.440	18.671.178.032
Các khách hàng khác	48.076.337.239	58.236.499.851
Cộng	**827.890.669.875**	**771.237.917.253**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	**27.112.176.509**	**23.812.231.643**

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

Thông tin về các khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước tiền thuê đất	90.428.673.528	90.428.673.529
Trả trước tiền mua hàng hóa, dịch vụ	282.674.409.369	147.430.636.881
Cộng	**373.103.082.897**	**237.859.310.410**
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan	**201.909.535.410**	**83.535.685.232**

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

4.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước tiền thuê đất	97.369.981.604	98.334.779.409
Các đối tượng khác	10.112.526.734	5.284.000.000
Cộng	**107.482.508.338**	**103.618.779.409**

5. Phải thu khác

5.1 *Phải thu khác ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đặt cọc cho kinh doanh xe đã qua sử dụng thay cho khách hàng	247.046.451.934	327.373.050.297
Cổ tức phải thu	28.200.000.000	28.200.000.000
Khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	41.665.333.920	69.954.940.025
Tạm ứng cho người lao động	39.329.807.546	45.254.370.066
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.651.260.676	20.186.580.826
Đặt cọc cho đối tác đầu tư chứng khoán	150.000.000.000	150.000.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư	1.174.310.000.000	283.976.321.730
Lãi phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	122.278.629.865	65.530.698.959
Khoản phải thu tạm ứng chia cổ tức	-	26.000.000.000
Phải thu khác	71.712.458.449	70.647.405.743
Cộng	**1.895.193.942.390**	**1.087.123.367.646**
Trong đó:		
Phải thu khác ngắn hạn là bên liên quan	**95.743.845.223**	**111.371.504.019**
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

5.2 *Phải thu khác dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với các đối tác khác	664.579.162.769	746.819.162.769
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	125.089.536.989	121.916.804.058
Các khoản phải thu dài hạn khác	6.865.996.247	6.952.311.647
Cộng	**796.534.696.005**	**875.688.278.474**
Trong đó:		
Phải thu khác dài hạn là bên liên quan	**72.880.000.000**	**94.127.000.000**
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

Thông tin về các khoản Phải thu khác được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	5.053.215.690	-	15.687.537.271	-
Vật liệu và phụ tùng thay thế	27.339.380.296	(2.580.860)	27.142.981.944	(512.388.092)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	104.930.128.695	-	89.131.658.741	-
Thành phẩm	1.840.578.108	-	1.997.567.537	(550.944.371)
Hàng hóa	2.083.845.179.066	(1.022.013.277)	1.543.158.680.961	(1.901.410.039)
Hàng gửi đi bán	10.953.020	-	10.953.020	-
Cộng	**2.223.019.434.875**	**(1.024.594.137)**	**1.677.129.379.474**	**(2.964.742.502)**

(*) Chi tiết số dư Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ	69.535.685.349	69.392.022.711
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	1.115.331.902	1.115.331.902
Khác	34.279.111.444	18.624.304.128
Cộng	**104.930.128.695**	**89.131.658.741**

Thông tin về Hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

7. Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí thuê đất trả trước, thuê văn phòng, mặt bằng	15.345.001.263	3.841.838.825
Công cụ và dụng cụ	7.207.571.644	8.094.746.057
Chi phí sửa chữa tài sản	1.289.319.319	569.165.653
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	21.156.960.016	11.705.641.699
Cộng	**44.998.852.242**	**24.211.392.234**

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí cải tạo, sửa chữa, di dời tài sản	18.742.818.777	25.873.459.868
Chi phí thuê đất trả trước	104.111.680.154	107.228.120.987
Công cụ và dụng cụ	14.739.716.490	16.145.342.668
Các chi phí trả trước dài hạn khác	22.846.513.290	25.429.773.713
Cộng	**160.440.728.711**	**174.676.697.236**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**1.066.290.719.760**	**332.313.924.756**	**262.659.346.666**	**21.902.398.584**	**1.683.166.389.766**
Tăng do hợp nhất kinh doanh	6.466.460.141	5.470.953.868	67.657.076.591	174.859.227	79.769.349.827
Phân loại lại	(634.835.321)	(1.086.944.163)	1.312.698.749	409.080.735	-
Mua sắm mới	20.564.137.929	7.034.887.330	79.182.676.261	2.253.798.702	109.035.500.222
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.269.147.212	1.239.016.170	-	340.000.000	17.848.163.382
Giảm do thoái vốn công ty con	(24.572.401.625)	(15.839.333.712)	(2.977.953.502)	-	(43.389.688.839)
Thanh lý, nhượng bán	(2.706.485.905)	(1.265.831.667)	(31.255.611.737)	(505.412.962)	(35.733.342.271)
Giảm khác	-	-	(83.800.000)	(32.363.636)	(116.163.636)
Số dư cuối kỳ	**1.081.676.742.191**	**327.866.672.582**	**376.494.433.028**	**24.542.360.650**	**1.810.580.208.451**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**425.620.135.993**	**227.672.314.499**	**71.467.759.778**	**12.004.959.335**	**736.765.169.605**
Tăng do hợp nhất kinh doanh	3.435.200.848	4.552.055.118	1.689.746.941	174.859.227	9.851.862.134
Khấu hao trong kỳ	34.027.732.573	13.320.299.089	24.613.041.543	1.182.355.947	73.143.429.152
Phân loại lại	227.304.290	(440.000.050)	(197.975.774)	410.671.534	-
Giảm do thoái vốn công ty con	(17.547.026.870)	(15.157.020.579)	(728.250.009)	-	(33.432.297.458)
Thanh lý, nhượng bán	(2.201.104.644)	(1.028.553.419)	(10.009.669.006)	(183.849.305)	(13.423.176.374)
Giảm khác	-	-	-	(28.198.634)	(28.198.634)
Số dư cuối kỳ	**443.562.242.190**	**228.919.094.658**	**86.834.653.473**	**13.560.798.104**	**772.876.788.425**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**640.670.583.767**	**104.641.610.257**	**191.191.586.888**	**9.897.439.249**	**946.401.220.161**
Tại ngày cuối kỳ	**638.114.500.001**	**98.947.577.924**	**289.659.779.555**	**10.981.562.546**	**1.037.703.420.026**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30/6/2025 là: 261.507.000.655 VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 258.579.237.478 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 30/6/2025 là: 442.202.510.800 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 408.812.645.802 VND

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**29.307.299.091**	**147.422.626.594**	**36.119.986.129**	**212.849.911.814**
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	1.788.285.527	1.788.285.527
Phân loại lại	71.876.373.850	(71.876.373.850)	-	-
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	(68.000.000)	(68.000.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(31.378.479)	(31.378.479)
Số dư cuối kỳ	**101.183.672.941**	**75.546.252.744**	**37.808.893.177**	**214.538.818.862**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	**13.277.800.785**	**15.927.455.754**	**29.205.256.539**
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	235.240.116	1.932.734.164	2.167.974.280
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	(57.307.055)	(57.307.055)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(31.378.479)	(31.378.479)
Số dư cuối kỳ	-	**13.513.040.901**	**17.771.504.384**	**31.284.545.285**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**29.307.299.091**	**134.144.825.809**	**20.192.530.375**	**183.644.655.275**
Tại ngày cuối kỳ	**101.183.672.941**	**62.033.211.843**	**20.037.388.793**	**183.254.273.577**

Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30/6/2025 là: 14.988.674.758 VND

Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 13.511.949.758 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 30/6/2025 là: 119.475.344.806 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 163.452.124.900 VND

10. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Quyền sử dụng đất xác định thời hạn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**5.107.878.273**	**63.599.169.277**	**998.654.341.359**	**1.067.361.388.909**
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-
Mua mới trong kỳ	-	-	3.143.160.435	3.143.160.435
Chuyển từ TSCĐ chủ sở hữu sang BĐSĐT	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**5.107.878.273**	**63.599.169.277**	**1.001.797.501.794**	**1.070.504.549.344**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	**-**	**21.234.394.638**	**319.864.998.075**	**341.099.392.713**
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	1.323.899.208	14.409.102.456	15.733.001.664
Chuyển từ TSCĐ chủ sở hữu sang BĐSĐT	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**22.558.293.846**	**334.274.100.531**	**356.832.394.377**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	**5.107.878.273**	**42.364.774.639**	**678.789.343.284**	**726.261.996.196**
Số dư cuối kỳ	**5.107.878.273**	**41.040.875.431**	**667.523.401.263**	**713.672.154.967**

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30/6/2025 là: 61.663.261.195 VND
Nguyên giá bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 64.070.515.740 VND
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 30/6/2025 là: 483.840.088.422 VND
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 503.960.558.363 VND

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	14.351.114.987	-	14.351.114.987
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	5.141.107.490	5.141.107.490
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2025	**14.351.114.987**	**5.141.107.490**	**19.492.222.477**
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 01/01/2025	1.816.322.022	-	1.816.322.022
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	257.055.360	257.055.360
Khấu hao trong kỳ	761.505.738	257.055.360	1.018.561.098
Tại ngày 30/6/2025	**2.577.827.760**	**514.110.720**	**3.091.938.480**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	12.534.792.965	-	12.534.792.965
Tại ngày 30/6/2025	**11.773.287.227**	**4.626.996.770**	**16.400.283.997**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án 104 Phổ Quang	267.400.650.953	267.400.650.953
Dự án Mercure, Sơn Trà, Đà Nẵng	107.873.822.116	104.343.906.220
Các công trình khác	15.122.321.928	36.232.754.831
Cộng	**390.396.794.997**	**407.977.312.004**

13. Lợi thế thương mại

	VND
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	192.327.794.291
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	**192.327.794.291**
Giá trị phân bổ	
Số đầu kỳ	27.241.560.370
Tăng trong kỳ	7.677.749.910
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	**34.919.310.280**
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	165.086.233.921
Số cuối kỳ	**157.408.484.011**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ cuối kỳ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ đầu kỳ
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Ford	63.722.329.943	55.036.955.639
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hyundai	141.044.981.219	72.439.665.262
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Toyota	7.848.529.422	13.991.958.694
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Isuzu	67.708.948.235	87.894.847.113
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Vinfast	996.314.132	38.037.051.633
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Nissan	16.773.307.520	21.195.470.600
Các nhà cung cấp khác	237.531.070.876	155.928.627.412
Cộng	**535.625.481.347**	**444.524.576.353**
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	**77.492.952.139**	**17.661.331.255**
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

15. Người mua trả tiền trước

15.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ứng trước của khách hàng mua xe	121.651.193.151	134.208.951.939
Ứng trước của khách hàng chuyển nhượng bất động sản	7.000.000.000	7.495.031.126
Ứng trước của khách hàng thuê trung tâm thương mại	14.589.723.788	16.236.538.800
Ứng trước của khách hàng khác	41.830.980.047	22.992.738.704
Cộng	**185.071.896.986**	**180.933.260.569**
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan	**5.402.039.764**	**53.988.995**
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

15.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ứng trước của khách hàng mua xe	9.354.105.301	7.853.870.964
Ứng trước của khách hàng mua dịch vụ	6.331.676.140	6.828.965.772
Cộng	**15.685.781.441**	**14.682.836.736**

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Trong kỳ				Số cuối kỳ	
	Phải thu 31/12/2024	Phải nộp 31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tăng do hợp nhất	Giảm do hợp nhất	Phải thu 30/6/2025	Phải nộp 30/6/2025
Thuế GTGT đầu ra	506.862.206	25.673.959.017	53.591.503.193	68.396.157.872	902.729.738	390.017.307	148.551.308	11.023.705.871
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	246.666.992	246.666.992	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.986.274.112	31.498.121.036	43.786.068.221	41.402.800.795	67.990.124	850.578.934	7.577.153.065	32.689.678.605
Thuế thu nhập cá nhân	172.899.960	10.442.674.289	37.641.285.732	42.394.885.739	60.386.178	356.315.384	608.599.265	5.828.844.381
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.802.595.998	7.085.848.026	8.473.642.522	803.044.014	-	(4.802.595.995)	386.106.617	15.142.553.148
Phí, lệ phí và các khoản khác	5.090.827	497.989.697	4.306.427.704	2.542.559.783	-	-	2.135.461.810	4.392.228.601
Cộng	**13.473.723.103**	**75.198.592.065**	**148.045.594.364**	**155.786.115.195**	**1.031.106.040**	**(3.205.684.370)**	**10.855.872.065**	**69.077.010.606**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lương và các chi phí có liên quan	6.119.256.411	23.683.146.887
Chi phí đào tạo	4.706.243.591	5.282.357.018
Chi phí dự phòng sửa chữa, cải tạo	6.451.438.742	6.000.000.000
Chi phí lãi vay	3.141.087.039	2.833.986.156
Lãi hợp tác đầu tư	7.783.791.039	1.609.643.836
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	36.558.589.142	27.253.856.285
Cộng	**64.760.405.964**	**66.662.990.182**

18. Doanh thu chưa thực hiện

18.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	11.548.699.051	10.613.878.002
Doanh thu chưa thực hiện hoạt động bán hàng có điều kiện	2.500.459.876	8.880.549.974
Doanh thu hoãn lại hoạt động đầu tư tài chính	16.443.747.649	16.443.747.649
Cộng	**30.492.906.576**	**35.938.175.625**

18.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	35.317.599.995	38.552.799.995
Doanh thu chưa thực hiện hoạt động bán hàng có điều kiện	3.201.089.163	7.129.985.838
Cộng	**38.518.689.158**	**45.682.785.833**

19. Phải trả khác

19.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khoản góp vốn nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	516.547.000.000	15.000.000.000
Lãi phải trả từ hợp đồng hợp tác đầu tư	62.338.953.149	30.379.511.018
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm	13.867.602.451	17.476.149.304
Cổ tức phải trả	219.721.520	219.721.520
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	2.984.038.179	3.027.536.326
Khoản thù lao cán bộ quản lý các đơn vị thành viên	10.012.969.048	8.754.268.048
Nhận đặt cọc từ các hợp đồng cho thuê, kinh doanh xe ô tô	25.688.203.769	57.309.629.504
Phải trả tiền mua công ty con	-	50.000.000.000
Lãi vay phải trả	2.680.636.465	950.773.590
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	51.203.875.303	58.054.400.068
Cộng	**685.542.999.884**	**241.171.989.378**
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	**584.811.445.914**	**56.021.833.744**
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

19.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nhận đặt cọc dài hạn từ các hợp đồng cho thuê	60.815.339.144	58.680.567.168
Khoản vốn góp nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.111.537.330.701	1.107.343.359.701
Lãi vay phải trả	44.571.468.499	22.206.390.413
Phải trả tiền hỗ trợ vốn	-	20.000.000.000
Phải trả tiền thuê đất	6.850.847.333	6.018.364.638
Phải trả dài hạn khác	8.794.099.598	13.275.513.258
Cộng	**1.232.569.085.275**	**1.227.524.195.178**
Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan	**783.292.468.499**	**763.694.590.113**
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

20. Vay và nợ thuê tài chính

20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Trong kỳ				Số cuối kỳ
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất	Tăng trong kỳ	Giảm do hợp nhất	Giảm trong kỳ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	***2.709.412.035.555***	**-**	***8.755.726.141.143***	***64.000.000.000***	***8.386.646.335.422***	***3.014.491.841.276***
Ngân hàng 1	999.938.252.182	-	4.201.174.302.844	49.200.000.000	3.837.605.044.081	1.314.307.510.945
Ngân hàng 2	1.144.184.498.241	-	2.975.814.311.082	14.800.000.000	3.020.926.145.550	1.084.272.663.773
Ngân hàng 3	445.868.319.682	-	1.238.146.370.635	-	1.279.135.630.723	404.879.059.594
Ngân hàng 4	-	-	47.271.222.000	-	35.081.427.500	12.189.794.500
Ngân hàng 5	823.482.000	-	791.758.000	-	1.615.240.000	-
Ngân hàng 10	1.677.979.050	-	7.548.309.175	-	6.801.944.650	2.424.343.575
Ngân hàng 12	41.080.688.400	-	120.519.521.148	-	122.307.960.508	39.292.249.040
Ngân hàng 14	-	-	17.433.152.000	-	3.577.660.000	13.855.492.000
Ngân hàng 15	-	-	1.922.896.259	-	126.000.000	1.796.896.259
Ngân hàng 16	-	-	145.104.298.000	-	71.781.240.000	73.323.058.000
Đối tượng khác	75.838.816.000	-	-	-	7.688.042.410	68.150.773.590
Vay dài hạn đến hạn trả	***85.850.659.333***	***9.034.077.252***	***34.875.101.771***	**-**	***72.233.414.382***	***57.526.423.974***
Ngân hàng 1	20.299.123.920	4.795.584.468	7.684.834.217	-	13.846.792.234	18.932.750.371
Ngân hàng 2	10.502.383.276	-	2.037.828.000	-	6.264.555.276	6.275.656.000
Ngân hàng 3	3.660.500.000	3.064.043.604	5.469.821.802	-	4.650.521.802	7.543.843.604
Ngân hàng 4	173.400.000	412.500.000	206.250.000	-	292.950.000	499.200.000
Ngân hàng 5	47.433.000.000	-	16.093.500.000	-	43.716.500.000	19.810.000.000
Ngân hàng 8	1.603.395.001	-	499.999.998	-	902.263.344	1.201.131.655
Ngân hàng 11	2.178.857.136	-	-	-	2.178.857.136	-
Ngân hàng 14	-	-	102.504.000	-	-	102.504.000
Tổ chức tài chính 1	-	761.949.180	2.780.363.754	-	380.974.590	3.161.338.344
Cộng	**2.795.262.694.888**	**9.034.077.252**	**8.790.601.242.914**	**64.000.000.000**	**8.458.879.749.804**	**3.072.018.265.250**

20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ	Trong kỳ				Số cuối kỳ
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất	Tăng trong kỳ	Giảm do hợp nhất	Giảm trong kỳ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng 1	208.937.486.607	20.780.866.055	61.581.788.576	-	8.079.792.234	283.220.349.004
Ngân hàng 2	54.853.820.408	-	-	-	15.795.781.762	39.058.038.646
Ngân hàng 3	31.084.543.413	12.681.736.015	931.920.000	-	8.018.121.802	36.680.077.626
Ngân hàng 4	332.350.000	1.237.500.000	-	-	206.250.000	1.363.600.000
Ngân hàng 5	582.057.304.166	-	-	-	16.802.409.366	565.254.894.800
Ngân hàng 8	3.166.666.682	-	-	-	499.999.998	2.666.666.684
Ngân hàng 11	1.863.571.429	-	-	-	1.082.571.433	780.999.996
Ngân hàng 14	358.748.000	-	-	-	153.756.000	204.992.000
Tổ chức tài chính 1	8.530.160.651	2.603.326.230	-	-	3.980.058.336	7.153.428.545
Đối tượng khác	376.300.000.000	-	366.050.000.000	-	-	742.350.000.000
Cộng	**1.267.484.651.356**	**37.303.428.300**	**428.563.708.576**	**-**	**54.618.740.931**	**1.678.733.047.301**

Số dư và giao dịch vay với các bên liên quan được thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh VII.2.

20.3 Thông tin của các khoản vay ngắn hạn, dài hạn hiện còn số dư

Các bên cho vay ngắn hạn

Các bên cho vay	Lãi suất/năm
Ngân hàng 1	3,5% - 5%
Ngân hàng 2	3,3% - 5,2%
Ngân hàng 3	4% - 5,8%
Ngân hàng 4	4,3%
Ngân hàng 10	5,25%
Ngân hàng 12	4,7 - 6,2%
Ngân hàng 14	4,7%
Ngân hàng 15	6,18%
Ngân hàng 16	6,2% - 7,5%
Đối tượng khác	7,5% - 8,5%

Các bên cho vay dài hạn

Các bên cho vay	Lãi suất/năm	Kỳ đáo hạn
Ngân hàng 1	6,5% - 10%	60 - 120 tháng
Ngân hàng 2	7,4% - 9%	60 - 96 tháng
Ngân hàng 3	6,5% - 9,1%	36 - 84 tháng
Ngân hàng 4	8,5% - 11%	60 tháng
Ngân hàng 5	6% - 7,5%	120 tháng
Ngân hàng 8	10,2% - 11,55%	60 - 84 tháng
Ngân hàng 11	7,72%	60 tháng
Ngân hàng 14	7%	48 tháng
Tổ chức tài chính 1	8,3%	60 tháng
Đối tượng khác	6,5% - 11,5%	120 - 240 tháng

Chi tiết các tài sản dùng đảm bảo khoản vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.158.450.000	114.898.854.419
Phải thu khách hàng	109.851.394.861	126.951.031.447
Hàng tồn kho	1.011.994.917.183	848.344.844.098
Ký quỹ ký cược	3.500.000.000	8.122.858.056
Tài sản cố định hữu hình	442.202.510.800	408.812.645.802
Tài sản cố định vô hình	119.475.344.806	163.452.124.900
Chi phí trả trước	54.039.336.000	58.196.208.000
Bất động sản đầu tư	483.840.088.422	503.960.558.363
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	80.406.690.087	85.401.873.642
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	1.000.000.000	-
Khoản đầu tư vào Công ty con trong tập đoàn	816.900.000.000	816.900.000.000
Cộng	**3.188.368.732.159**	**3.135.040.998.727**

Các khoản cho vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trong vòng một năm	57.526.423.974	85.850.659.333
Trong năm thứ hai	313.317.081.905	91.322.840.472
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	466.130.572.173	340.828.492.725
Sau năm năm	899.285.393.223	835.333.318.159
Cộng	**1.736.259.471.275**	**1.353.335.310.689**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	57.526.423.974	85.850.659.333
Số phải trả sau 12 tháng	**1.678.733.047.301**	**1.267.484.651.356**

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Thay đổi vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày đầu năm trước	**666.305.640.000**	**4.597.348.871**	**202.499.789.000**	**(361.306.726)**	**34.760.139.815**	**745.747.586.472**	**786.381.519.565**	**2.439.930.716.997**
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	90.677.184.964	90.677.184.964
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(66.620.064.000)	(98.536.103.055)	(165.156.167.055)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	100.211.052.199	106.409.864.137	206.620.916.336
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(493.414.967)	(620.137.205)	(1.113.552.172)
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(625.921.997)	(1.731.576.840)	(2.357.498.837)
Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	5.200.000.000	-	-	(2.707.000.000)	(7.293.000.000)	(4.800.000.000)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	322.407.500.000	322.407.500.000
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	(213.971.399.896)	(313.706.600.104)	(527.678.000.000)
Mua công ty con	-	-	2.500.000.000	-	-	-	-	2.500.000.000
Tăng/ Giảm khác	-	-	(11.527.433)	-	-	(3.519.914.645)	12.588.068.032	9.056.625.954
Số dư cuối năm trước	**666.305.640.000**	**4.597.348.871**	**210.188.261.567**	**(361.306.726)**	**34.760.139.815**	**558.020.923.166**	**896.576.719.494**	**2.370.087.726.187**
Số dư đầu kỳ này	**666.305.640.000**	**4.597.348.871**	**210.188.261.567**	**(361.306.726)**	**34.760.139.815**	**558.020.923.166**	**896.576.719.494**	**2.370.087.726.187**
Phát hành vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	5.100.000.000	5.100.000.000
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	491.203.545	(29.902.960.773)	(29.411.757.228)
Trả lại vốn cho chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(2.138.789.919)	(2.138.789.919)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	85.721.416.813	62.612.563.041	148.333.979.854
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(78.247.816.037)	(78.247.816.037)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-		(26.000.000)	(24.000.000)	(50.000.000)
Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	3.913.304.000	-	-	(3.913.304.000)	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	770.790.431	(15.470.790.431)	(14.700.000.000)
Tăng/Giảm khác	-	-	11.527.433	-	-	5.982.693.282	(10.536.235.960)	(4.542.015.245)
Số dư cuối kỳ này	**666.305.640.000**	**4.597.348.871**	**214.113.093.000**	**(361.306.726)**	**34.760.139.815**	**647.047.723.237**	**827.968.689.415**	**2.394.431.327.612**

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	666.200.640.000	99,98%	666.200.640.000	99,98%
Cộng	**666.200.640.000**	**99,98%**	**666.200.640.000**	**99,98%**
Cổ phiếu quỹ	105.000.000	0,02%	105.000.000	0,02%
Tổng cộng	**666.305.640.000**	**100,00%**	**666.305.640.000**	**100,00%**

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	666.305.640.000	666.305.640.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	**666.305.640.000**	**666.305.640.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	33.310.032.000

21.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.630.564	66.630.564
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	66.630.564	66.630.564
- *Cổ phiếu phổ thông*	*66.630.564*	*66.630.564*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.500	10.500
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.500*	*10.500*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.620.064	66.620.064
- *Cổ phiếu phổ thông*	*66.620.064*	*66.620.064*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

22.1 Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	203.603.181.349	194.186.281.108
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	704.512.168.651	728.244.822.200
Trên 5 năm	1.470.964.875.385	1.542.899.672.026
Cộng	**2.379.080.225.385**	**2.465.330.775.334**

22.2 Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	430.559.408.744	625.811.637.457
Cộng	**430.559.408.744**	**625.811.637.457**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	10.912.968.503.302	8.402.277.373.956
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.295.339.029.351	934.514.744.470
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	137.573.978.834	123.567.055.549
Cộng	**12.345.881.511.487**	**9.460.359.173.975**
Doanh thu với các bên liên quan	**112.429.145.296**	**85.428.794.334**

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	582.634.014	588.190.901
Giảm giá hàng bán	12.000.000	4.866.338.704
Hàng bán bị trả lại	15.092.058.735	2.033.117.742
Cộng	**15.686.692.749**	**7.487.647.347**

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	10.467.919.711.463	7.996.744.106.651
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	906.282.911.559	667.101.302.826
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	61.927.583.604	63.730.210.052
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.940.148.365)	(373.679.020)
Cộng	**11.434.190.058.261**	**8.727.201.940.509**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.212.760.186	4.733.499.157
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.088.600.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	973.757.081	1.009.161.910
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	119.542.632.670	48.400.000.000
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	67.212.419.604	31.897.624.751
Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	2.643.420.411	10.860.444.444
Doanh thu hoạt động tài chính khác	400.501.585	588.690.796
Cộng	**198.985.491.537**	**99.578.021.058**

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	133.814.818.002	71.861.327.290
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	872.504.215	-
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	282.009.638	(270.000.000)
Chi phí lãi hợp tác đầu tư	38.121.145.377	15.397.723.561
Chi phí tài chính khác	2.308.172.146	1.216.672.258
Cộng	**175.398.649.378**	**88.205.723.109**

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương và chi phí nhân viên	233.718.252.851	207.605.102.710
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	21.782.490.495	20.351.358.781
Chi phí khấu hao TSCĐ	38.947.849.576	30.881.520.087
Hoa hồng bán hàng và bảo hiểm	19.172.716.203	11.896.052.457
Dịch vụ mua ngoài	90.816.651.527	91.740.546.448
Chi phí khác	66.617.839.529	43.204.770.899
Cộng	**471.055.800.181**	**405.679.351.382**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Lương và chi phí nhân viên	157.244.613.406	143.514.876.941
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	26.977.139.161	24.946.476.665
Dịch vụ mua ngoài	81.215.302.902	69.712.388.178
Chi phí dự phòng	211.612.553	2.283.647.662
Chi phí khác	42.224.784.730	29.081.790.364
Cộng	**307.873.452.752**	**269.539.179.810**

8. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thưởng do đạt doanh số và hỗ trợ từ các nhà cung cấp	12.430.217.033	-
Hoa hồng bán hàng nhận được từ đại lý bảo hiểm	262.511.463	154.579.073
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	6.477.521.695	5.177.972.490
Điều chỉnh giảm khoản phạt chậm trả	-	7.674.917.757
Các thu nhập khác	18.341.391.222	8.813.452.585
Cộng	**37.511.641.413**	**21.820.921.905**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	10.467.919.711.463	7.981.231.870.049
Chi phí nhân công và nhân viên	576.510.074.864	478.570.876.530
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	99.740.716.104	82.407.499.620
Chi phí dự phòng	(1.728.535.812)	2.416.114.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.096.355.282	259.429.070.703
Chi phí khác	855.195.992.368	602.690.244.696
Cộng	**12.228.734.314.269**	**9.406.745.676.192**

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	43.714.085.076	18.436.898.278
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	575.626.285	(7.134.996.493)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**44.289.711.361**	**11.301.901.785**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm là chi phí thuế được ghi nhận tương ứng với lỗ được kết chuyển của các công ty con trong tương lai.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	85.721.416.813	45.657.368.479
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	85.721.416.813	45.657.368.479
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	66.620.064	66.620.064
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.287**	**685**

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	66.620.064	66.620.064
Cộng: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	**66.620.064**	**66.620.064**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/6/2025.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thù lao, tiền lương Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, và Kế toán trưởng

Trong kỳ, Công ty đã chi trả thù lao, tiền lương cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng của Công ty như sau:

Họ tên	Chức danh	Thù lao, tiền lương
Nguyễn Hải Hà	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	882.500.000
Trần Hải Anh	Phó Tổng giám đốc	750.000.000
Ngô Văn Danh	Phó Tổng giám đốc	420.000.000
Trần Thái Sơn	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ 18/3/2025)	270.000.000
Trần Thị Linh	Kế toán trưởng (Đến ngày 17/3/2025)	135.000.000
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một thành viên	Tổ chức có đại diện là thành viên Ban kiểm soát	798.000.000

2.2 *Các bên liên quan khác*

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Tasco Auto	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một thành viên	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết *(Đến ngày 21/4/2025)*
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết (là công ty con từ ngày 28/02/2025)
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH New Energy Holdings	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần VETC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Sweden Auto	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Premium EV	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Công ty cùng tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Ô tô thể thao anh quốc	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	Cùng Tổng Giám đốc là ông Nguyễn Hải Hà
Công ty Cổ phần DNP Holding	Cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Dịch vụ tài chính Tasco	Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 08/4/2025)
Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần CMC	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty Cổ phần Tasco Auto

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Tasco	2.495.243.792	2.000.031.909
Công ty Cổ phần Tasco Auto	391.838.880	-
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	1.494.447.136	-
Công ty Cổ phần Dana	3.898.654.426	2.901.715.615
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	32.679.987.947	10.270.019.780
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	3.458.707.419	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (*)	-	11.348.143.045
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (*)	-	14.283.033.652
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	23.439.986.731	18.370.097.890
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (*)	-	2.658.096.429
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	39.842.560.097	23.064.710.366
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	579.400.000	341.847.382
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	2.531.035.117	-
Công ty TNHH Dịch vụ tài chính Tasco	412.311.684	-
Công ty TNHH Tasco Land	1.111.030.920	-
Các bên liên quan khác	93.941.147	191.098.266
Cộng	**112.429.145.296**	**85.428.794.334**

Mua hàng hóa, dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận	-	665.427.273
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (*)	-	1.237.045.166
Công ty TNHH Đầu tư Savico (*)	-	2.250.988.051
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	74.303.211.487	3.899.628.909
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (*)	-	9.191.473.905
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (*)	-	26.018.676.620
Công ty TNHH Savico Quảng Nam		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	23.776.582.584	10.204.060.325
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (*)	-	639.746.689
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	7.191.248.722	4.007.975.010
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	399.332.551	313.107.066
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	6.631.466.273	2.250.726.645
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	17.632.822.750	83.637.321.318
Công ty Cổ phần Tasco	759.213.225	-

***Mua hàng hóa, dịch vụ** (tiếp theo)*	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	736.800.000	-
Công ty Cổ phần VETC	13.197.777.778	-
Công ty Cổ phần Dana	25.339.658	54.384.786
Công ty CP Du thuyền SVC	313.755.277	-
Công ty TNHH Dịch vụ tài chính Tasco	166.666.667	-
Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	12.211.745.465	-
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	51.578.130.138	-
Công ty TNHH Sweden Auto	64.269.717.975	-
Công ty TNHH Tasco Land	980.467.820	-
Công ty Cổ phần CMC	678.663.680	-
Các bên liên quan khác	-	17.349.840
Cộng	**274.852.942.050**	**144.387.911.603**

Hỗ trợ chương trình bán hàng	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty TNHH Sweden Auto	3.870.001.000	-
Cộng	**3.870.001.000**	**-**

Mua tài sản cố định	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	9.442.545.454	-
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	9.312.431.379	-
Cộng	**18.754.976.833**	**-**

Cổ tức, lợi nhuận được chia	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	-	3.030.248.500
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (*)	-	6.300.000.000
Công ty Cổ phần Dana	-	3.624.300.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (*)	-	2.400.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (*)	-	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	1.225.000.000	1.225.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (*)	-	500.000.000
Cộng	**1.225.000.000**	**19.579.548.500**

Thu nhập khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	563.409.914	373.032.041
Công ty Cổ phần Dana	45.424.305	904.230
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	111.049.320	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto	30.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ tài chính Tasco	30.810.909	-
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	222.231.080	-
Công ty TNHH Sweden Auto	76.589.225	-
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	55.330.000	24.300.000
Cộng	**1.134.844.753**	**398.236.271**

Các khoản cho vay	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	20.000.000.000	41.000.000.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	-	10.000.000.000
Cộng	**20.000.000.000**	**51.000.000.000**

Các khoản đi vay	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	366.050.000.000	334.400.000.000
Cộng	**366.050.000.000**	**334.400.000.000**

Chuyển tiền hợp tác đầu tư	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty Cổ phần Tasco	-	132.000.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	90.000.000.000	-
Cộng	**90.000.000.000**	**132.000.000.000**

Nhận lại gốc hợp tác đầu tư	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	110.000.000.000	189.500.000.000
Cộng	**110.000.000.000**	**189.500.000.000**

Doanh thu tài chính (lãi cho vay/hỗ trợ tài chính)	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	93.186.301	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	412.931.507	5.868.493
Công ty Cổ phần Tasco Auto	-	5.201.686.701
Công ty Cổ phần Tasco	5.537.134.098	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	-	101.021.918
Cộng	**6.043.251.906**	**5.308.577.112**

Chi phí tài chính	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	31.115.413.181	5.295.030.138
Công ty TNHH New Energy Holdings	15.313.120.685	15.397.723.561
Công ty TNHH Dịch vụ tài chính Tasco	16.205.479.452	-
Công ty Cổ phần VETC	6.168.494	-
Cộng	**62.640.181.812**	**20.692.753.699**

Chi trả cổ tức	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên	-	13.590.430.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	-	18.017.241.000
Cộng	**-**	**31.607.671.000**

(*): Các đơn vị này đã trở thành công ty con trong năm 2024, do đó không còn phát sinh giao dịch trong kỳ.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ tài chính:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Tasco	1.320.807.327	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto	64.800.000	65.036.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	568.398.767	13.314.283.181
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	1.521.344.234	917.518.800
Công ty Cổ phần Dana	861.781.657	797.916.814
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	9.169.528.602	618.753.735

***Phải thu ngắn hạn của khách hàng** (tiếp theo)*	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	212.292.934	136.003.574
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	5.760.465	-
Công ty TNHH Ana services	-	6.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	8.439.114.195	6.124.025.824
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	163.466.900	10.694.700
Công ty TNHH Tasco Land	2.500.349.412	1.278.215.400
Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải	-	4.775.375
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	276.554.314	431.749.181
Công ty TNHH Sweden Auto	-	107.258.659
Công ty TNHH Dịch vụ tài chính Tasco	186.700.200	-
Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	144.149.858	-
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	1.677.127.644	-
Cộng	**27.112.176.509**	**23.812.231.643**

Trả trước cho người bán ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	47.486.003.980	73.972.558.492
Công ty TNHH Sweden Auto	-	9.520.968.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	-	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	21.806.923	9.212.000
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	53.092.667	32.946.740
Công ty Cổ phần Tasco Auto	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ tài chính Tasco	715.000.000	-
Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	67.670.800.000	-
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	11.462.831.840	-
Công ty TNHH MTV Premium EV	54.500.000.000	-
Cộng	**201.909.535.410**	**83.535.685.232**

Phải thu cho vay ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	-	7.000.000.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	20.000.000.000	-
Cộng	**20.000.000.000**	**7.000.000.000**

Phải thu ngắn hạn khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	622.716.301	8.423.127.816
Công ty Cổ phần Tasco	32.103.862.994	33.857.023.353
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	28.200.000.000	28.200.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	30.000.000.000	39.292.876.712
Công ty TNHH Sweden Auto	3.862.606.000	1.578.251.682
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	4.417.200	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	297.661.221	20.224.456
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	50.000.000	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	412.931.507	-
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	189.650.000	-
Cộng	**95.743.845.223**	**111.371.504.019**

Phải thu dài hạn khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Tasco	71.280.000.000	87.120.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	-	7.000.000
Công ty TNHH Sweden Auto	600.000.000	6.000.000.000
Cộng	**72.880.000.000**	**94.127.000.000**

Phải trả người bán ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	900.000.000	900.000.000
Công ty Cổ phần Dana	1.363.554	1.200.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	51.640.138.453	570.408.250
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	1.923.534.128	1.114.950.296
Công ty TNHH Ana services	-	627.679.800
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.194.563.545	819.987.004
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	17.629.381	16.301.423
Công ty TNHH Sweden Auto	9.524.566.320	295.416.680
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	332.146.146	13.285.648.622
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	-	29.611.200
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	-	127.980
Công ty Cổ phần CMC	345.600.000	-
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	1.678.821.704	-
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	9.532.956.389	-
Công ty cổ phần VETC	30.000.000	-
Công ty TNHH Tasco Land	371.632.519	-
Cộng	**77.492.952.139**	**17.661.331.255**

Phải trả người bán dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	23.376.998	-
Cộng	**23.376.998**	**-**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.379.305.713	53.988.995
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	22.734.051	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	4.000.000.000	-
Cộng	**5.402.039.764**	**53.988.995**

Phải trả ngắn hạn khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	4.240.636.463	2.450.773.590
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	2.938.879.232	3.853.866.165
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	1.798.870	6.043.275
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	138.886.200	1.023.495.292
Công ty TNHH Sweden Auto	-	2.867.302.410
Công ty TNHH New Energy Holdings	61.133.473.697	45.820.353.012
Công ty TNHH Dịch vụ tài chính Tasco	516.205.479.452	-
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	30.000.000	-
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	122.292.000	-
Cộng	**584.811.445.914**	**56.021.833.744**

Phải trả dài hạn khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	-	1.766.821.500
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	120.000.000	141.200.000
Công ty TNHH Ana services	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	-	138.886.200
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	-	540.292.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	180.571.468.499	158.206.390.413
Công ty TNHH New Energy Holdings	602.601.000.000	602.601.000.000
Cộng	**783.292.468.499**	**763.694.590.113**

Vay ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	68.150.773.590	71.200.000.000
Cộng	**68.150.773.590**	**71.200.000.000**

Vay dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	742.350.000.000	376.300.000.000
Cộng	**742.350.000.000**	**376.300.000.000**

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Doanh thu của Công ty được cấu thành bởi các bộ phận chủ yếu gồm: Doanh thu bán hàng, dịch vụ ô tô, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu hoạt động tài chính. Chi tiết số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài sản của các bộ phận kinh doanh của Công ty trong kỳ như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 như sau:

	Kinh doanh ô tô	Bất động sản	Đầu tư tài chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	12.157.172.946.775	161.289.246.375	-	11.732.625.588	12.330.194.818.738
Thu nhập khác của bộ phận	7.942.267.449	6.932.512.220	142.695.975.584	61.951.715.611	219.522.470.864
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(11.347.989.317.600)	(79.272.596.841)	-	(6.928.143.820)	(11.434.190.058.261)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(798.482.806.835)	(101.636.358.157)	(7.677.749.910)	(46.530.987.409)	(954.327.902.311)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	**18.643.089.789**	**(12.687.196.403)**	**135.018.225.674**	**20.225.209.970**	**161.199.329.030**
Thu nhập không phân bổ					37.511.641.413
Chi phí không phân bổ					(6.087.279.228)
Lợi nhuận trước thuế					**192.623.691.215**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(44.289.711.361)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					**148.333.979.854**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 30/6/2025 như sau:

	Kinh doanh ô tô	Bất động sản	Đầu tư tài chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tài sản ngắn hạn bộ phận	4.374.562.816.430	236.219.391.033	10.820.516.624	1.525.308.407.924	6.146.911.132.011
Tài sản dài hạn bộ phận	1.327.976.532.749	1.423.204.629.215	503.165.165.312	672.618.666.829	3.926.964.994.105
Tài sản không phân bổ					26.717.152.955
Tổng cộng tài sản	**5.702.539.349.179**	**1.659.424.020.248**	**513.985.681.936**	**2.197.927.074.753**	**10.100.593.279.071**
Nợ phải trả					
Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận	3.737.004.173.903	325.433.208.993	16.443.747.649	661.396.329.641	4.740.277.460.186
Nợ phải trả dài hạn bộ phận	156.025.172.899	2.197.785.561.593	-	612.073.756.781	2.965.884.491.273
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng cộng nợ phải trả	**3.893.029.346.802**	**2.523.218.770.586**	**16.443.747.649**	**1.273.470.086.422**	**7.706.161.951.459**

Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 như sau:

	Kinh doanh ô tô	Bất động sản	Đầu tư tài chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	9.329.304.471.079	123.567.055.549	-	-	9.452.871.526.628
Thu nhập khác của bộ phận	37.025.390.245	1.203.586.369	84.164.526.941	-	122.393.503.555
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(8.663.471.730.457)	(63.730.210.052)	-	-	(8.727.201.940.509)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(712.044.096.602)	(51.650.157.699)	270.000.000	-	(763.424.254.301)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	**(9.185.965.735)**	**9.390.274.167**	**84.434.526.941**	**-**	**84.638.835.373**
Thu nhập không phân bổ					21.820.921.905
Chi phí không phân bổ					(7.010.063.802)
Lợi nhuận trước thuế					**99.449.693.476**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(4.863.203.907)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					**94.586.489.569**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

	Kinh doanh ô tô	Bất động sản	Đầu tư tài chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tài sản ngắn hạn bộ phận	4.217.063.172.848	256.601.681.967	28.274.992.543	384.517.800.000	4.886.457.647.358
Tài sản dài hạn bộ phận	1.343.409.182.968	1.484.671.765.483	599.161.837.676	621.137.751.443	4.048.380.537.570
Tài sản không phân bổ					26.910.885.804
Tổng cộng tài sản	**5.560.472.355.816**	**1.741.273.447.450**	**627.436.830.219**	**1.005.655.551.443**	**8.961.749.070.732**
Nợ phải trả					
Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận	3.664.462.896.508	359.843.972.092	-	6.025.700.137	4.030.332.568.737
Nợ phải trả dài hạn bộ phận	170.230.164.277	1.788.497.611.531	-	602.601.000.000	2.561.328.775.808
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng cộng nợ phải trả	**3.834.693.060.785**	**2.148.341.583.623**	**-**	**608.626.700.137**	**6.591.661.344.545**

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thái Sơn	Nguyễn Hải Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
(SAVICO)

Số: 278 /CV-SVC

Về việc: Giải trình chênh lệch báo cáo tài chính sau kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

TP.HCM, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH (HOSE)

- *Căn cứ Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 và Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất Quý 2/2025, Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty đã công bố thông tin.*
- *Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.*

SAVICO giải trình về chênh lệch số liệu giữa Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 với Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất Quý 2/2025 đã công bố và Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024, cụ thể như sau:

1. Báo cáo tài chính Hợp nhất

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC hợp nhất Kiểm toán 6T2025	BCTC hợp nhất đã công bố Quý 2/2025	BCTC hợp nhất Kiểm toán 6T2024	Chênh lệch với BCTC đã công bố		Chênh lệch với BCTC 6T2024	
				Tăng/ (Giảm)	%	Tăng/ (Giảm)	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.330.195	12.189.324	9.452.872	140.871	1,16%	2.877.323	30,44%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	896.005	914.209	725.670	(18.204)	-1,99%	170.335	23,47%
Doanh thu tài chính	198.985	188.106	99.578	10.880	5,78%	99.407	99,83%
Chi phí tài chính	175.399	186.061	88.206	(10.662)	-5,73%	87.193	98,85%
Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết	20.537	19.468	22.815	1.069	5,49%	(2.279)	-9,99%
Chi phí bán hàng	471.056	482.775	405.679	(11.719)	-2,43%	65.376	16,12%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	307.873	317.389	269.539	(9.516)	-3,00%	38.334	14,22%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	161.199	135.558	84.639	25.641	18,92%	76.560	90,46%
Lợi nhuận khác	31.424	43.349	14.811	(11.924)	-27,51%	16.614	112,17%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	192.624	178.907	99.450	13.717	7,67%	93.174	93,69%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	148.334	147.682	94.586	652	0,44%	53.747	56,82%

Về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Hợp nhất đã soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025, lợi nhuận sau thuế đạt 148 tỷ tăng 0,4% so với Báo cáo Quý 2/2024 đã công bố và tăng 56,8% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chênh lệch với Báo

cáo Quý 2/2025 đã công bố là do điều chỉnh tăng lợi nhuận của các công ty con và tăng lãi từ công ty liên kết sau kiểm toán. Nguyên nhân chênh lệch với cùng kỳ năm trước là do tình hình kinh doanh của thị trường xe ô tô năm nay tốt hơn năm trước.

2. Báo cáo tài chính Riêng

Chỉ tiêu	BCTC Riêng Kiểm toán 6T2025	BCTC Riêng Đã công bố Quý 2/2025	Chênh lệch với BCTC đã công bố	
			Tăng/ (Giảm)	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	(26.615)	(26.615)	-	0,00%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.700	12.700	-	0,00%
Doanh thu tài chính	117.270	115.474	1.796	1,56%
Chi phí tài chính	1.841	1.841	-	0,00%
Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết	20.537	19.468	1.069	5,49%
Chi phí bán hàng	583	583	-	0,00%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.242	18.242	-	0,00%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	109.305	107.509	1.796	1,67%
Lợi nhuận khác	242	242	-	0,00%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	109.547	107.752	1.796	1,67%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	104.132	107.752	(3.620)	-3,36%

Về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Riêng đã soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025, lợi nhuận sau thuế đạt 104 tỷ giảm 3,36% so với Báo cáo Quý 2/2025 đã công bố và tăng 114% so với năm trước. Nguyên nhân chênh lệch với Báo cáo Quý 2/2025 đã công bố là do điều chỉnh tăng doanh thu tài chính và chi phí thuế TNDN trong kỳ.

Trên đây là giải trình của SAVICO về nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau kiểm toán với báo cáo quý 2 năm 2025 đã công bố và so với cùng kì năm trước.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, Bp.KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301154821 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN HẢI HÀ